

Bản án số: 86/2017/DS-PT

Ngày: 20-9-2017

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Loan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Lê Viết Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2017/DSPT ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 14 /2017/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2017/QĐPT- DS ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn A

Địa chỉ: Số 11/4, khu phố 5, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Duy T, sinh năm 1951, chức vụ: Giám đốc Công ty, có mặt.

- Bị đơn: Ông Võ Mạnh Đ, sinh năm 1952, có mặt.

Bà Lê Thị Ái N, sinh năm 1956, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Khu phố Bàu Ké, thị trấn Đ, huyện E, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Lê Thị Ái N: Ông Võ Mạnh Đ, sinh năm 1952.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông Võ Mạnh Đ: Luật sư H - Văn phòng luật sư Bùi Gia Nền chi nhánh Bù Đăng, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B.

Địa chỉ: Khu phố Bàu Ké, thị trấn Đ, huyện E, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Mạnh Đ - Giám đốc Công ty.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Võ Mạnh Đ.
- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề tháng 5/2013 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Duy T là đại diện nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A (sau đây gọi là Công ty A) trình bày:

Vào ngày 21/01/2009, ông Phạm Duy T là đại diện theo pháp luật của Công ty A và ông Võ Mạnh Đ - Đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B (sau đây gọi là Công ty B) ký Hợp đồng dịch vụ theo hình thức giao khoán việc. Theo đó, Công ty B sẽ thay mặt Công ty A liên hệ với các cơ quan có hữu quan của tỉnh Đắk Lắk để làm thủ tục thuê 1.000 ha đất lâm nghiệp để trồng rừng nguyên liệu và trồng cây cao su tại huyện G, tỉnh Đắk Lắk. Chi phí thực hiện khi hoàn thành công việc là 8.000.000 đồng/ha, thanh toán làm 04 đợt cụ thể: Sau khi ký hợp đồng, đại diện Công ty A tạm ứng cho Công ty B 1.000.000.000 đồng, sau khi có chủ trương chấp thuận của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk, Công ty A thanh toán tiếp 50% giá trị hợp đồng, khi có quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Công ty A thanh toán cho Công ty B 10% giá trị hợp đồng, khi được giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Công ty B được thanh toán hết số tiền còn lại và hợp đồng chấm dứt. Các bên thỏa thuận thời hạn thực hiện hợp đồng là 30 ngày kể từ ngày ký, nếu không thực hiện đúng các điều khoản trên thì Công ty B phải trả lại đủ số tiền đã nhận.

Để thực hiện hợp đồng đã ký kết, ngày sau đó Công ty A đã đưa cho ông Võ Mạnh Đ số tiền 100.000.000 đồng. Đến ngày 27/3/2009, Công ty A đã tạm ứng tiếp cho ông Đ và vợ là bà Lê Thị Ái N số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng), tuy nhiên ngày 27/3/2009 hai bên mới viết giấy biên nhận của hai lần trên với số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Ông Đ hẹn sau 30 ngày kể từ ngày giao số tiền trên sẽ có chủ trương chấp thuận cho thuê đất của UBND tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, đến hạn thì ông Đ nói cho ông thêm thời gian để ông liên hệ với các cơ quan chức năng.

Sau đó, do ông Đ yêu cầu nên vào ngày 20/9/2009, Công ty A giao tiếp cho ông Đ số tiền 90.000.000 đồng. Đến ngày 21/9/2009, Công ty A tiếp tục giao cho ông Đ số tiền 150.000.000 đồng qua chuyển khoản ngân hàng. Các lần nhận tiền trên thì có bà N chứng kiến nhưng không ký vào các biên bản nhận tiền. Ngày 18/6/2009, ông Đ viết giấy hẹn sau một tháng sẽ thực hiện xong công việc theo hợp đồng đã ký.

Đến ngày 17/11/2009, do không thực hiện được hợp đồng, ông Đ và đại diện Công ty A đã tiến hành ký biên bản chấm dứt hợp đồng, ông Đ hứa sẽ hoàn lại số tiền 1.240.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng) cho Công ty A. Ông Đ có viết giấy hẹn nợ, theo đó ông Đ hẹn đến ngày 17/01/2010 ông Đ sẽ hoàn trả hết số tiền 1.240.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng) cho Công ty A.

Khi đến hạn thanh toán nợ, đại diện Công ty A nhiều lần yêu cầu ông Võ Mạnh Đ thanh toán số tiền 1.240.000.000 đồng nêu trên, nhưng ông Võ Mạnh Đ không trả, cố tình trốn tránh nhằm gây khó khăn cho Công ty A. Vì vậy, Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Võ Mạnh Đ và bà Lê Thị Ái N phải hoàn trả lại số tiền 1.240.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước quy định kể từ ngày 17/01/2010 đến nay.

Bị đơn ông Võ Mạnh Đ (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn bà Lê Thị Ái N) trình bày:

Ông Đ ký kết hợp đồng làm thủ tục để thuê đất cho Công ty Avà đã nhận của Công ty A số tiền 1.240.000.000 đồng. Sau đó ông Đ có ký xác nhận nợ. Theo ông Đ thì Công ty B không có chức năng thực hiện dịch vụ như nội dung hợp đồng. Do đó thực tế việc ký kết, nhận tiền và trực tiếp thực hiện dịch vụ là do cá nhân ông Võ Mạnh Đ thực hiện, do ông Đ có sẵn con dấu của Công ty B nên đã đóng dấu công ty để làm tin, chứ nội dung sự việc không liên quan đến Công ty B. Đối với bà Lê Thị Ái N là vợ ông Võ Mạnh Đ, do việc giao nhận tiền giữa Công ty A với Ông Võ Mạnh Đ được thực hiện tại nhà ông Đ, có bà N chứng kiến, nên bà N ký trong giấy biên nhận với tư cách là người làm chứng, chứ bà N không biết nội dung sự việc.

Để thực hiện hợp đồng đã ký, ngày 18/02/2009, ông Đ đã làm tờ trình cho ông T ký tên đại diện cho Công ty A để gửi cho UBND tỉnh Đắk Lắk về việc xin chủ trương thuê đất trồng rừng kết hợp chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp cho Công ty A. Sau khi nhận được tờ trình, UBND tỉnh Đắk Lắk tiến hành họp các ban ngành có liên quan để rà soát diện tích đất tại Tiểu khu 200, xã I, huyện G, tỉnh Đắk Lắk lập dự án trồng rừng. Trong khi chờ đợi UBND tỉnh Đắk Lắk chấp thuận chủ trương và giao đất, đến ngày 17/11/2009 Công ty A đã gặp ông Đ để yêu cầu chấm dứt hợp đồng vì thời hạn thực hiện hợp đồng kéo dài. Để đáp ứng yêu cầu của Công ty A, ông Đ yêu cầu Công ty A phải làm văn bản gửi UBND tỉnh Đắk Lắk để trả lại dự án, tạo điều kiện cho ông Đ được tiếp tục nhận dự án này để thực hiện, đồng thời lập biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Theo biên bản thỏa thuận này, ông Đ đồng ý hoàn trả lại cho Công ty A số tiền 1.240.000.000 đồng, hẹn đến ngày 17/01/2010 ông Đ sẽ thanh toán số tiền trên cho Công ty A.

Tuy nhiên, sau đó phía Công ty A không làm văn bản này để gửi cho UBND tỉnh Đắk Lắk như thỏa thuận. Đến ngày 27/11/2009, UBND tỉnh Đắk Lắk có văn bản chấp thuận chủ trương cho Công ty A thuê 465 ha để trồng rừng, quản lý tại các khoảnh 1, 4, 5, 7 Tiểu khu 200 thuộc địa phận xã I, huyện G, tỉnh Đắk Lắk và tiếp tục thực hiện dự án này cho đến nay.

Do vậy, trước yêu cầu của đại diện Công ty A, ông Đ và bà N không đồng ý trả lại số tiền đã nhận là 1.240.000.000 đồng. Đồng thời, do UBND tỉnh Đắk Lắk chấp thuận chủ trương cho Công ty A thuê đất là kết quả thực hiện các công việc trước đó của ông Đ, nên ông Đ yêu cầu Công ty A phải thanh toán cho ông Đ 50% giá trị hợp đồng, tương đương 1.860.000.000 đồng, khấu trừ 1.240.000.000 đồng đã nhận, số tiền còn lại Công ty A phải thanh toán cho ông Đ là 620.000.000 đồng.

Ông Võ Mạnh Đ thừa nhận đã nhận được thông báo của Tòa án về việc làm thủ tục phản tố đối với yêu cầu buộc Công ty A trả cho ông Đ số tiền 620.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Đ chỉ yêu cầu trong lời khai, biên bản hòa giải chứ không làm đơn phản tố, cũng không nộp tạm ứng án phí yêu cầu phản tố theo yêu cầu của Tòa án.

Đối với Công ty B, do Ông Võ Mạnh Đ đại diện trình bày: Công ty B không liên quan đến hợp đồng, nên không có yêu cầu gì.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 14 /2017/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A;

Buộc ông Võ Mạnh Đ và bà Lê Thị Ái N phải liên đới trả lại cho Công ty A số tiền đã nhận là 1.240.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 06/6/2017, bị đơn ông Võ Mạnh Đ có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm số 14 /2017/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Đ và bà N phải liên đới trả cho Công ty A số tiền 1.240.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu Công ty A trả lại cho ông Đ số tiền 620.000.000 đồng.

Ngày 14/6/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú đã ban hành Quyết định kháng nghị số 04/KNPT-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 14 /2017/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A vì nguồn gốc khoản nợ 1.240.000.000 đồng phát sinh từ hợp đồng giữa Công ty A và Công ty B nên Công ty A khởi kiện yêu cầu cá nhân ông Võ Mạnh Đ và bà Lê Thị Ái N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là không có cơ sở. Đình chỉ đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút về hợp đồng dịch vụ giữa Công ty A với Công ty B và yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Võ Mạnh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Võ Mạnh Đ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời buộc nguyên đơn phải trả cho ông Đ số tiền 620.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên Tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước xác định việc Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú buộc cá nhân ông Võ Mạnh Đ và bà Lê Thị Ái N phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ 1.240.000.000 đồng với Công ty A là có căn

cứ nên rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú về phần này.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú theo hướng tuyên đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn về phần lãi suất đã rút tại phiên tòa sơ thẩm; giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Võ Mạnh Đ và bà Lê Thị Ái N phải trả cho Công ty A số tiền 1.240.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Mạnh Đ, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú; căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Theo Hợp đồng giao khoán việc làm ngày 21/01/2009 được ký kết giữa ông Phạm Duy T là Giám đốc Công ty A với ông Võ Mạnh Đ là Giám đốc Công ty B có đóng dấu của hai Công ty thì các bên thỏa thuận Công ty B thực hiện những công việc như sau: Lập dự toán trồng rừng nguyên liệu và trồng cây cao su trên diện tích đất khoảng 970 ha tại huyện G, tỉnh Đắk Lắk; Lập tờ trình Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Đắk Lắk, sơ đồ khảo sát thiết kế; chủ trương của UBND tỉnh Đắk Lắk, Sổ thuê đất 50 năm. Tuy nhiên, những công việc này không thuộc danh mục mà Công ty B đăng ký kinh doanh theo giấy đăng ký kinh doanh số 3800371986 ngày 12/11/2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

[2] Ông Đ thừa nhận mặc dù Công ty B có ký hợp đồng với Công ty A vào ngày 21/02/2009 nhưng do Công ty B không có chức năng thực hiện dịch vụ như nội dung hợp đồng. Do đó, thực tế việc ký kết, nhận tiền và trực tiếp thực hiện dịch vụ theo nội dung hợp đồng là do cá nhân ông Võ Mạnh Đ thực hiện, do ông Đ có sẵn con dấu của Công ty B nên đã đóng dấu công ty để làm tin, chứ nội dung sự việc không liên quan đến Công ty B (Tại biên bản hòa giải không thành bút lục 127, Biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bút lục 171-175). Điều này cũng phù hợp với nội dung các giấy nhận tiền ngày 27/3/2009 (bút lục 40); giấy biên nhận ngày 20/9/2009 (bút lục 39) và giấy gia hạn thời gian hoàn thành công việc (bút lục 41).

[3] Mặt khác, Hợp đồng giao khoán việc làm ngày 21/01/2009 đã được các bên thỏa thuận chấm dứt tại biên bản làm việc về dự án trồng rừng và cây cao su ở huyện E, tỉnh Đắk Lắk ngày 17/11/2009 (bút lục 07). Theo đó, ông Võ Mạnh Đ cam kết sẽ trả lại toàn bộ số tiền 1.240.000.000 đồng cho ông Phạm Duy T. Đồng thời, cùng ngày ông Đ còn viết giấy hẹn nợ với nội dung: *“Tôi sẽ trả đủ lại cho ông Phạm Duy T số tiền nói trên, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật”*. Phía Công ty A do ông Phạm Duy T là người đại diện cũng yêu cầu cá nhân ông Võ Mạnh Đ thực hiện việc trả tiền.

[4] Từ những nhận định trên cho thấy, việc thực hiện hợp đồng cũng như nhận tiền của Công ty A đều do ông Võ Mạnh Đ nhân danh cá nhân thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thụ lý vụ án dân sự và buộc ông Đ, bà N phải hoàn trả cho Công ty A 1.240.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú về phần này là không có cơ sở. Việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước rút kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú về phần này là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Ông Đ kháng cáo cho rằng bà N không có liên quan đến việc nhận tiền của Công ty A với lý do mặc dù bà N có ký vào giấy biên nhận ngày 27/3/2009 (BL 40) đối với số tiền 1.000.0000 đồng nhưng bà N không phải là thành viên của Công ty B, không tham gia ký hợp đồng với Công ty A, không trực tiếp nhận tiền của ông Phạm Duy T như nội dung giấy biên nhận và việc bà N ký tên chỉ với tư cách người làm chứng. Mặt khác, bà N chỉ ký tên trong giấy biên nhận số tiền 1 tỷ đồng, còn các khoản tiền khác ông Đ nhận của Công ty A bà N không biết. Tuy nhiên, theo lời trình bày này của ông Đ đã thể hiện bà N biết rõ việc ký kết hợp đồng giao khoán việc giữa Công ty A và Công ty B và việc ông Đ có nhận tiền của ông T. Hơn nữa, mục đích thực hiện hợp đồng giao khoán việc với Công ty A của ông Đ là để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Do đó căn cứ Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Nên Tòa cấp sơ thẩm buộc bà N phải liên đới cùng ông Đ trả cho Công ty A số tiền 1.240.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông Đ về phần này là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Võ Mạnh Đ về việc yêu cầu Công ty A trả lại cho ông Đ số tiền 620.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ có yêu cầu Công ty A phải hoàn trả cho Công ty B số tiền 50% giá trị hợp đồng đã ký kết tương ứng với số tiền 1.860.000.000 đồng, khấu trừ số tiền ông Đ đã nhận là 1.240.000.000 đồng nên Công ty A phải thanh toán cho ông Đ số tiền 620.000.000 đồng. Tòa cấp sơ thẩm đã có thông báo đề nghị ông Đ làm đơn phản tố để tiến hành thủ tục thụ lý yêu cầu phản tố của ông Đ theo quy định nhưng ông Đ không thực hiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ cho rằng do không có điều kiện để nộp tiền tạm ứng án phí nên ông không làm đơn phản tố. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ cho rằng đã bỏ công sức và tiền của cá nhân ông Đ để thực hiện thủ tục thuê đất cho Công ty A nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của ông Đ là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án Công ty A yêu cầu ông Đ, bà N phải thanh toán số tiền 1.240.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn theo lãi suất ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của Công ty A là ông Phạm Duy T đã rút yêu cầu đối với phần lãi suất nhưng Tòa cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu này của đương sự là không đúng. Ngoài ra, vụ án được giải quyết sau thời điểm 01/01/2017 nhưng Tòa cấp sơ thẩm

không áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là có thiếu sót. Mặc dù có thiếu sót nhưng những thiếu sót này có thể khắc phục trong bản án phúc thẩm. Do đó kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện Đồng Phú về nội dung này là có căn cứ được chấp nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ được chấp nhận.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên Ông Võ Mạnh Đ không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Pháp lệnh số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Mạnh Đ; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 14 /2017/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú.

Áp dụng các Điều 255, 256 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu tính lãi suất với số tiền 1.240.000.000 đồng của Công ty A.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A; Buộc ông Võ Mạnh Đ và bà Lê Thị Ái N phải trả lại cho Công ty A số tiền đã nhận là 1.240.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng*).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Mạnh Đ và bà Lê Thị Ái N phải chịu 49.200.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng*).

Hoàn lại cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 24.972.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi hai ngàn đồng*), theo Biên lai thu tiền số 012259, quyển số 0246, ngày 04/7/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Võ Mạnh Đ không phải chịu. Hoàn trả cho ông Đ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0024064 ngày 07/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện E;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Loan